



Số:.....2022/SCIEC - CBTT
(V/v: Báo cáo tài chính Hợp nhất
Quý I năm 2022)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên đơn vị : CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

Trụ sở chính : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Phan Thanh Hải – Chủ tịch HĐQT Công ty

Địa chỉ : Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì,
quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội.

Điện thoại : 02433 868 243

Fax : 02433 868 243

Loại thông tin công bố: ☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☐ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính Hợp nhất Quý I năm 2022 của Công ty Cổ phần SCI E&C được lập ngày 27/04/2022 bao gồm: Bảng cân đối kế toán Hợp nhất; Báo cáo kết quả kinh doanh Hợp nhất; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất; Thuyết minh báo cáo tài chính Hợp nhất.

Đồng thời công ty cũng thực hiện công bố thông tin trên trang web:
<https://www.scigroup.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- P.TCKT, TCHC

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT/NGƯỜI THỰC
HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Phan Thanh Hải



Số:2022/SCIEC - CBTT

(V/v: giải trình về lợi nhuận sau thuế chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

-----o0o-----

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2022.

Kính gửi:

ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC,
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI.

Tên đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Trụ sở chính: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội

Điện thoại: 02433 868 243

Fax: 02433 868 243

Tên chứng khoán: Cổ phiếu Công ty Cổ phần SCIE&C

Mã chứng khoán: SCI

Công ty Cổ phần SCIE&C xin giải trình về lợi nhuận sau thuế của BCTC hợp nhất quý I năm 2022 chênh lệch trên 10% so với cùng kỳ như sau:

Đơn vị tính: đồng

TT	Chỉ tiêu	Quý I năm 2022	Quý I năm 2021	Tỷ lệ chênh lệch %
1	Doanh thu thuần	440.483.952.593	770.721.735.811	-42,85%
2	Giá vốn hàng bán	399.227.443.895	661.971.256.776	-39,69%
3	Tổng lợi nhuận sau thuế	13.828.977.770	73.102.766.060	-81,08%

Nguyên nhân :

Trong kỳ, Công ty triển khai nghiệm thu các hạng mục nhưng do ảnh hưởng của tình hình dịch bệnh và sự tăng giá của nguyên vật liệu đầu vào ... nên Doanh thu, Giá vốn hàng bán và Lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ năm trước.

Xin trân trọng cảm ơn !

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TCKT, TCHC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP
LUẬT/NGƯỜI THỰC HIỆN
CÔNG BỐ THÔNG TIN ✓



Phan Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SCI E&C

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính hợp nhất	02 - 36
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05 - 06
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	07 - 36

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2022	01/01/2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,833,903,034,213	1,808,909,668,783
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	185,487,906,294	291,400,318,262
111	1. Tiền		80,487,906,294	141,400,318,262
112	2. Các khoản tương đương tiền		105,000,000,000	150,000,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	45,062,965,846	5,450,175,656
121	1. Chứng khoán kinh doanh		39,612,965,846	175,656
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5,450,000,000	5,450,000,000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		882,420,099,142	742,986,230,220
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	766,816,583,082	630,331,187,635
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	172,495,573,572	163,637,626,335
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	35,288,274,056	36,629,104,454
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(92,180,331,568)	(87,611,688,204)
140	IV. Hàng tồn kho	09	592,251,693,007	641,249,871,337
141	1. Hàng tồn kho		592,251,693,007	641,249,871,337
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		128,680,369,924	127,823,073,308
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	555,747,026	3,307,438
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		128,080,786,457	125,170,231,701
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	43,836,441	2,649,534,169
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		224,078,804,300	322,163,222,787
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		4,916,050,000	4,862,250,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	4,916,050,000	4,862,250,000
220	II. Tài sản cố định		196,404,358,685	217,128,078,346
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	146,799,740,858	163,599,480,880
222	- Nguyên giá		455,226,333,640	456,558,531,821
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(308,426,592,782)	(292,959,050,941)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	49,604,617,827	53,528,597,466
225	- Nguyên giá		98,120,083,467	96,909,174,376
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(48,515,465,640)	(43,380,576,910)
227	3. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- Nguyên giá		110,000,000	110,000,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(110,000,000)	(110,000,000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		16,725,037,000	16,725,037,000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		16,725,037,000	16,725,037,000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	6,000,000,000	83,414,588,466
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	77,414,588,466
255	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		6,000,000,000	6,000,000,000
260	V. Tài sản dài hạn khác		33,358,615	33,268,975
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	20,749,998	29,503,635
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31	12,608,617	3,765,340
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2,057,981,838,513	2,131,072,891,570

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

(tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN		31/03/2022	01/01/2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,596,871,709,625	1,678,237,218,603
310	I. Nợ ngắn hạn		1,477,546,043,088	1,551,234,563,384
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	367,403,535,943	595,684,501,561
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	204,257,805,555	259,961,283,618
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	4,557,608,494	3,788,091,471
314	4. Phải trả người lao động		21,332,142,204	49,185,880,262
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	66,755,417,024	102,471,841,477
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	29,183,375,789	26,362,692,346
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	767,248,617,218	495,529,238,754
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	-	6,808,863,248
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		16,807,540,861	11,442,170,647
330	II. Nợ dài hạn		119,325,666,537	127,002,655,219
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	54,486,864,985	64,908,444,812
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31	-	454,733,355
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	20	64,838,801,552	61,639,477,052
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		461,110,128,888	452,835,672,967
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	461,110,128,888	452,835,672,967
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		254,098,470,000	254,098,470,000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		254,098,470,000	254,098,470,000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(3,830,997,949)	(3,830,997,949)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9,560,557,541	9,560,557,541
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		201,282,099,296	193,007,643,375
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		185,634,188,107	57,785,910,157
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		15,647,911,189	135,221,733,218
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2,057,981,838,513	2,131,072,891,570

Người lập biểu

Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch



Phan Thanh Hải

CÔNG TY CỔ PHẦN SCIE&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2022		Quý I/2021		Lũy kế đến quý I/2022		Lũy kế đến quý I/2021	
			VND		VND		VND		VND	
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	440,483,952,593		770,721,735,811		440,483,952,593		770,721,735,811	
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-		-		-		-	
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		440,483,952,593		770,721,735,811		440,483,952,593		770,721,735,811	
11	4. Giá vốn hàng bán	24	399,227,443,895		661,971,256,776		399,227,443,895		661,971,256,776	
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		41,256,508,698		108,750,479,035		41,256,508,698		108,750,479,035	
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	3,234,249,533		9,646,620,787		3,234,249,533		9,646,620,787	
22	7. Chi phí tài chính	26	9,579,050,826		13,308,347,156		9,579,050,826		13,308,347,156	
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		9,042,526,344		12,500,534,075		9,042,526,344		12,500,534,075	
25	8. Chi phí bán hàng		-		-		-		-	
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	17,205,477,919		13,680,024,756		17,205,477,919		13,680,024,756	
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		17,706,229,486		91,408,727,910		17,706,229,486		91,408,727,910	
31	11. Thu nhập khác	28	187,199,807		627		187,199,807		627	
32	12. Chi phí khác	29	9,189,221		4,024,978		9,189,221		4,024,978	
40	13. Lợi nhuận khác		178,010,586		(4,024,351)		178,010,586		(4,024,351)	
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		17,884,240,072		91,404,703,559		17,884,240,072		91,404,703,559	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		4,518,838,934		18,073,867,756		4,518,838,934		18,073,867,756	
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		(463,576,632)		228,069,743		(463,576,632)		228,069,743	
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		13,828,977,770		73,102,766,060		13,828,977,770		73,102,766,060	
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	544		2,877		500,574,544		2,877	

Người lập

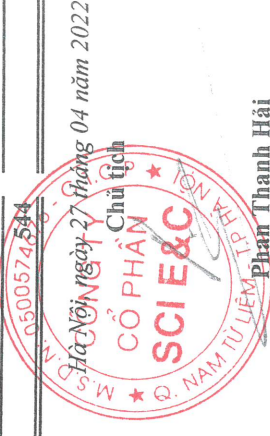


Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cao Lữ Hùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		17,884,240,072	91,404,703,559
	2. Điều chỉnh cho các khoản		29,910,761,350	68,082,948,940
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		21,690,822,057	25,078,612,428
03	- Các khoản dự phòng		959,104,616	38,193,908,028
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(473,630,053)	35,525,844
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(1,308,061,614)	(7,719,106,947)
06	- Chi phí lãi vay		9,042,526,344	12,494,009,587
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		47,795,001,422	159,487,652,499
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(143,766,107,425)	(534,485,201,626)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		48,998,178,330	(373,691,142,419)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(351,639,626,519)	620,028,528,144
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(543,685,951)	99,610,931
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		(39,612,790,190)	2,750,000,000
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8,443,125,797)	(12,451,362,840)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(801,764,131)	(22,528,933,571)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(448,013,920,261)	(160,790,848,882)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3,525,454,546)	(23,778,213,239)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2,740,909,091	5,984,995,049
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	(166,000,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	161,130,000,000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		75,000,000,000	-
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6,561,558,402	16,141,945,418
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		80,777,012,947	(6,521,272,772)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	123,233,662,051
33	2. Tiền thu từ đi vay		432,514,264,862	1,048,233,624,575
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(158,341,134,425)	(786,702,399,289)
35	4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		(12,875,331,800)	(4,366,914,875)
36	5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(18,427,150)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		261,279,371,487	380,397,972,462
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(105,957,535,827)	213,085,850,808

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã CHỈ TIÊU số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
		VND	VND
60 Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		291,400,318,262	148,216,717,468
61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		45,123,859	(42,551,740)
70 Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	185,487,906,294	361,260,016,536

Người lập biểu

Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng

Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch



Phan Thanh Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần SCI E&C (tên cũ: Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư Sông Đà 9) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0500574676 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 31/05/2010, đăng ký thay đổi lần thứ mười bốn ngày 23/03/2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: đặt tại: Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mỹ Trì, phường Mỹ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty thực góp đến ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 254.098.470.000 đồng; tương đương 25.409.847 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Xây lắp và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình công nghiệp, trụ nhà cửa như: Các nhà máy lọc dầu, các xưởng hóa chất, xây dựng công trình cửa như: đường thủy, bến cảng và các công trình trên sông, các cảng du lịch, cửa cống... Đập và đê, xây dựng đường hầm; các công việc xây dựng khác không phải nhà như: các công trình thể thao ngoài trời;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng: Xây dựng nền móng của tòa nhà gồm đóng cọc, thử độ ẩm và các công việc thử nước; Chống ẩm các tòa nhà, chôn chân trụ, dỡ bỏ các phần thép không tự sản xuất, uốn thép, xây gạch và đặt đá, lợp mái bao phủ tòa nhà; Dựng giàn giáo và các công việc tạo dựng mặt bằng bằng dỡ bỏ hoặc phá hủy các công trình xây dựng trừ việc thuê giàn giáo và mặt bằng, dỡ bỏ ống khói và các nồi hơi công nghiệp, các công việc đòi hỏi chuyên môn cần thiết như kỹ năng treo và sử dụng các thiết bị liên quan, ví dụ làm việc ở tầng cao trên các công trình cao; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bể ngoài tòa nhà; Thuê cần trục có người điều khiển;
- Phá dỡ, chuẩn bị mặt bằng: làm sạch mặt bằng xây dựng; vận chuyển đất: đào, lấp, san mặt bằng và ủi tại các mặt bằng xây dựng, tiêu nước, vận chuyển đá, nổ mìn. Chuẩn bị mặt bằng để khai thác như: chuyển vật cồng kềnh và các hoạt động chuẩn bị, phát triển khác đối với các mặt bằng và tài sản khoáng sản, ngoại trừ ở những vùng dầu và khí; Khoan thăm dò, khoan lỗ kiểm tra, lấy mẫu thử để kiểm tra về địa chất, địa vật lý hoặc các mục đích tương tự; hệ thống cấp thoát nước mặt bằng xây dựng; hệ thống cấp thoát nước nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc thiết bị và phụ tùng máy khác: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện như máy biến thế, rơ le, cầu dao, cầu chì,...); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi); Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy công nghiệp;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;

Ngành nghề kinh doanh (tiếp)

- Khai thác quặng sắt (Chỉ hoạt động sau khi được cơ quan có thẩm quyền của Nhà nước cho phép);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Mua bán điện;
- Cho thuê xe có động cơ: Cho thuê ô tô.

Cấu trúc tập đoàn

- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/03/2022 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	Lai Châu	100%	100%	Xây lắp

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

. 2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

. 2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

. 2.7. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong năm được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: Căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	04 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Các tài sản khác	03 - 05 năm

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

.2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

.2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

.2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.24. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ và công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	3,364,752,144	1,341,851,618
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	77,123,154,150	140,058,466,644
Các khoản tương đương tiền	105,000,000,000	150,000,000,000
	185,487,906,294	291,400,318,262

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	5,450,000,000	-	5,450,000,000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	5,450,000,000	-	5,450,000,000	-
Đầu tư dài hạn	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-
- Trái phiếu	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-
	11,450,000,000	-	11,450,000,000	-

b) Chứng khoán kinh doanh

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu	39,612,965,846	-	175,656	-
	39,612,965,846	-	175,656	-

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần SCI	383,014,128,381	(77,176,019,054)	426,794,506,067	(72,607,375,690)
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	114,969,700,239	-	25,952,572,536	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	45,772,580,674	-	45,772,580,674	-
- Công ty TNHH Điện gió Hướng Phùng	62,679,659,319	-	69,133,659,319	-
- Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 4	38,192,594,763	-	7,021,477,862	-
- Công ty Cổ phần Điện gió Hướng Linh 7	69,105,409,200	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	53,082,510,506	(14,620,771,304)	55,656,391,177	(14,620,771,304)
	766,816,583,082	(91,796,790,358)	630,331,187,635	(87,228,146,994)
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	498,914,017,499	(77,176,019,054)	454,322,078,603	(72,607,375,690)
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty CP TS INVEST	4,321,865,508	-	4,321,865,508	-
- Công ty CP ECOBA Việt Nam	5,726,516,118	-	5,726,516,118	-
- Voith Hydro Private Limited	78,665,783,208	-	78,772,640,811	-
- Voith Hydro S.L (VHTO)	12,830,649,155	-	12,830,649,155	-
- Công ty cổ phần đầu tư Cotriha	5,391,805,286	-	-	-
- Công ty Cổ phần CT Ngầm Việt Nam - XD Thủy điện	6,832,237,306	-	6,832,237,306	-
- Công ty CP đầu tư và xây dựng Tân Đông	5,396,046,312	-	5,396,046,312	-
- Các khoản trả trước người bán khác	53,330,670,679	-	49,757,671,125	-
	172,495,573,572	-	163,637,626,335	-
c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	493,140,198	-	1,510,679,136	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, trái phiếu	498,318,384	-	376,886,548	-
- Phải thu người lao động	2,273,897,235	-	3,083,924,050	-
- Ký cược, ký quỹ	10,000,000	-	10,000,000	-
- Tạm ứng	9,729,245,791	-	9,141,495,975	-
- Phải thu vật tư tạm ứng	5,578,841,949	-	6,113,354,217	-
- Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ thuê tài chính	5,540,267,114	-	5,983,582,606	-
- Phải thu khác	11,657,703,583	(383,541,210)	11,919,861,058	(383,541,210)
	35,288,274,056	(383,541,210)	36,629,104,454	(383,541,210)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	4,916,050,000	-	4,862,250,000	-
	4,916,050,000	-	4,862,250,000	-

8. NỢ XẤU

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Xây lắp và Phát triển Thành Nam	6,248,083,094	-	6,248,083,094	-
+ Công ty Cổ phần Xây dựng Dịch vụ và Thương mại 68	3,425,189,422	-	3,425,189,422	-
+ Tổng Công ty Xây dựng Công trình giao thông 8 - CTCP	1,736,167,950	-	1,736,167,950	-
+ Công ty TNHH XD Chitchareune	1,810,101,671		1,810,101,671	
+ Dự án thủy điện Nam Theun - Công ty Cổ phần SCI	107,604,403,879	30,428,384,825	107,315,028,735	34,707,653,045
+ Các đối tượng khác	1,401,229,167		1,784,770,377	-
	122,225,175,183	30,428,384,825	122,319,341,249	34,707,653,045

9. HÀNG TỒN KHO

	01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	56,942,117,462	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	535,309,575,545	-
	592,251,693,007	-

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	11.221.128.927	352.011.185.336	91.588.411.113	1.446.533.718	291.272.727	456.558.531.821
- Mua trong kỳ	-	2.314.545.455	-	-	-	2.314.545.455
- Thanh lý, nhượng bán	-	(2.955.000.000)	(691.743.636)	-	-	(3.646.743.636)
Số dư cuối kỳ	11.221.128.927	351.370.730.791	90.896.667.477	1.446.533.718	291.272.727	455.226.333.640
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	7.920.278.136	201.395.642.042	82.083.537.988	1.328.913.082	230.679.693	292.959.050.941
- Khấu hao trong kỳ	70.132.056	13.989.046.489	2.426.879.025	56.936.364	12.939.393	16.555.933.327
- Thanh lý, nhượng bán	-	(396.647.850)	(691.743.636)	-	-	(1.088.391.486)
Số dư cuối kỳ	7.990.410.192	214.988.040.681	83.818.673.377	1.385.849.446	243.619.086	308.426.592.782
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	3.300.850.791	150.615.543.294	9.504.873.125	117.620.636	60.593.034	163.599.480.880
Tại ngày cuối kỳ	3.230.718.735	136.382.690.110	7.077.994.100	60.684.272	47.653.641	146.799.740.858

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 24.961.319.035 đồng

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 155.118.623.452 đồng.

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	83,211,158,559	13,698,015,817	96,909,174,376
- Thuê tài chính trong kỳ	1,210,909,091	-	1,210,909,091
- Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	84,422,067,650	13,698,015,817	98,120,083,467
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	40,200,729,042	3,179,847,868	43,380,576,910
- Khấu hao trong kỳ	4,219,807,454	915,081,276	5,134,888,730
- Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	44,420,536,496	4,094,929,144	48,515,465,640
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	43,010,429,517	10,518,167,949	53,528,597,466
Tại ngày cuối kỳ	40,001,531,154	9,603,086,673	49,604,617,827

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	110,000,000	110,000,000
Số dư cuối kỳ	110,000,000	110,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	110,000,000	110,000,000
- Khấu hao trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	110,000,000	110,000,000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.000.000 đồng.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	555,747,026	3,307,438
	555,747,026	3,307,438
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	20,749,998	29,503,635
	20,749,998	29,503,635

Công ty Cổ phần SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2022		Trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	453,126,057,805	453,126,057,805	424,505,121,399	152,315,368,125	725,315,811,079	725,315,811,079
- Chi nhánh Hà Đông	81,226,057,805	81,226,057,805	411,507,121,399	51,315,368,125	441,417,811,079	441,417,811,079
- Vay ngắn hạn cá nhân						
Vay dài hạn đến hạn trả	371,900,000,000	371,900,000,000	12,998,000,000	101,000,000,000	283,898,000,000	283,898,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	17,184,869,436	17,184,869,436	4,695,000,000	6,025,766,300	15,854,103,136	15,854,103,136
- Chi nhánh Hà Đông	15,854,103,136	15,854,103,136	4,695,000,000	4,695,000,000	15,854,103,136	15,854,103,136
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	1,330,766,300	1,330,766,300		1,330,766,300		
- Nợ thuê tài chính đến hạn trả						
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội	25,218,311,513	25,218,311,513	6,701,361,645	5,840,970,155	26,078,703,003	26,078,703,003
	9,915,737,500	9,915,737,500	2,478,934,375	2,478,934,375	9,915,737,500	9,915,737,500
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	14,290,994,013	14,290,994,013	3,969,532,270	3,109,140,280	15,151,386,003	15,151,386,003
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	1,011,580,000	1,011,580,000	252,895,000	252,895,500	1,011,579,500	1,011,579,500
	495,529,238,754	495,529,238,754	435,901,483,044	164,182,104,580	767,248,617,218	767,248,617,218

Công ty Cổ phần SCI E&C

Tầng 3, tháp C, tòa nhà Golden Palace, đường Mễ Trì, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

	01/01/2022		Trong kỳ		31/03/2022	
	Giá trị		Tăng		Giá trị	
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Giảm VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	40,737,501,126	40,737,501,126	-	6,025,766,300	34,711,734,826	34,711,734,826
- Chi nhánh Hà Đông	39,406,734,826	39,406,734,826	-	4,695,000,000	34,711,734,826	34,711,734,826
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Hà Nội	1,330,766,300	1,330,766,300	-	1,330,766,300	-	-
- Nợ thuê tài chính dài hạn						
Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST- Chi nhánh Hà Nội	66,574,124,635	66,574,124,635	8,009,143,463	12,875,331,800	61,707,936,298	61,707,936,298
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	21,753,728,125	21,753,728,125	2,478,934,375	4,957,868,750	19,274,793,750	19,274,793,750
Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	41,785,650,510	41,785,650,510	5,277,314,088	7,411,672,550	39,651,292,048	39,651,292,048
	3,034,746,000	3,034,746,000	252,895,000	505,790,500	2,781,850,500	2,781,850,500
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	107,311,625,761	107,311,625,761	8,009,143,463	18,901,098,100	96,419,671,124	96,419,671,124
	(42,403,180,949)	(42,403,180,949)	(11,396,361,645)	(11,866,736,455)	(41,932,806,139)	(41,932,806,139)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	64,908,444,812	64,908,444,812			54,486,864,985	54,486,864,985

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2022	Phương thức bảo đảm tiền vay
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông Hợp đồng tín dụng số 01/2021/283367/HĐTD ngày 18/05/2021	3,630,468,747,000	Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC	Thời hạn cấp tín dụng 31/05/2022	441,417,811,079 441,417,811,079	Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản
2	Vay cá nhân Bao gồm các hợp đồng vay cá nhân là cán bộ nhân viên trong công ty với thời hạn từ 01 đến 05 tháng, lãi suất từ 4,6%/năm đến 5,5%/năm				283,898,000,000 283,898,000,000	

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2022	Phương thức bảo đảm tiền vay
3	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông Hợp đồng tín dụng số 02/2020/283367/HĐTD ngày 27/04/2020	32,818,226,426	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.2.	60 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	34,711,734,826 20,778,226,426	Tài sản hình thành từ vốn vay
	Hợp đồng tín dụng số 03/2020/283367/HĐTD ngày 06/04/2020	34,758,508,400	Mua sắm máy móc thiết bị thi công theo Dự án nâng cao năng lực thiết bị thi công năm 2019-1.3.	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên	13,933,508,400	Tài sản hình thành từ vốn vay

Thông tin bổ sung các khoản nợ thuê tài chính

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2022
5	Công ty cho thuê tài chính TNHH BIDV-SUMI TRUST - Chi nhánh Hà Nội				
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000076/HĐCTTC ngày 03/05/2019	15,652,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	60 tháng kể từ ngày nhận nợ	19,274,793,750 7,043,400,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000230/HĐCTTC ngày 28/10/2019	13,892,400,000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	6,077,925,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 21719000327/HĐCTTC ngày 26/12/2019	7,536,100,000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	3,297,043,750
	Hợp đồng thuê tài chính số 21720000001/HĐCTTC ngày 06/01/2020	5,712,850,000	Phục vụ thi công xây dựng	48 tháng kể từ ngày nhận nợ	2,856,425,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.079/2020/TSC-CTTC ngày 13/07/2020	870,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	258,200,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.087/2020/TSC-CTTC ngày 04/08/2020	592,840,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	227,170,400
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.093/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	660,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	263,990,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.094/2020/TSC-CTTC ngày 18/08/2020	7,536,100,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	341,425,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	1,380,160,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	576,748,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.048/2021/TSC-CTTC ngày 26/04/2021	701,250,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	520,890,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2020/TSC-CTTC ngày 29/09/2020	745,500,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	314,548,000

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2022
6	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam				39,651,292,048
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.122/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2,424,500,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,042,240,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.123/2020/TSC-CTTC ngày 16/10/2020	2,577,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	969,000,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.129/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1,700,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	661,040,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.130/2020/TSC-CTTC ngày 12/11/2020	1,100,200,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	488,000,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.131/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2,966,085,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,355,868,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.109/2020/TSC-CTTC ngày 16/11/2020	2,664,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,278,726,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.132/2020/TSC-CTTC ngày 18/11/2020	2,850,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,302,825,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.147/2020/TSC-CTTC ngày 11/12/2020	1,957,665,600	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	939,612,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.006/2021/TSC-CTTC ngày 29/01/2021	6,583,493,864	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	3,310,425,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.026/2021/TSC-CTTC ngày 02/02/2021	11,682,993,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	11,682,993,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.096/2021/TSC-CTTC ngày 20/08/2021	913,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	608,660,000

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2022
6	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (tiếp)				
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.099/2021/TSC-CTTC ngày 08/09/2021	3,600,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2,160,000,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.043/2021/TSC-CTTC ngày 19/04/2021	907,500,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	667,290,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.101/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	800,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	531,428,560
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.104/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2,364,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2,093,828,560
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.116/2021/TSC-CTTC ngày 30/12/2021	980,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	951,176,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.114/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1,083,469,950	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,051,603,190
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.113/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1,785,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,732,500,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.102/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	1,312,500,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,158,088,240
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.115/2021/TSC-CTTC ngày 13/12/2021	1,307,781,818	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	974,781,818
	Hợp đồng thuê tài chính số 02.103/2021/TSC-CTTC ngày 27/09/2021	2,480,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	2,188,235,280

STT	Ngân hàng/Hợp đồng	Hạn mức/ Số tiền vay	Mục đích vay	Thời hạn	Dư nợ gốc tại thời điểm 31/03/2022
7	Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam				2,781,850,500
	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.05/CTTC ngày 19/11/2020	1,716,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,179,750,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.06/CTTC ngày 19/11/2020	1,716,000,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	1,179,750,000
	Hợp đồng thuê tài chính số 124.20.07/CTTC ngày 19/11/2020	614,328,000	Phục vụ thi công xây dựng	36 tháng kể từ ngày nhận nợ	422,350,500

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần SCI	19,226,178,815	19,226,178,815	19,828,883,682	19,828,883,682
- Công ty TNHH Phú Bảo Hân	7,939,984,156	7,939,984,156	32,132,033,642	32,132,033,642
- Công ty TNHH ENERCON Vietnam	84,867,349,388	84,867,349,388	85,797,067,934	85,797,067,934
- Enercon GmbH	18,018,436,716	18,018,436,716	141,118,335,791	141,118,335,791
- Công ty CP thiết bị và dịch vụ TCE	21,315,776,700	21,315,776,700	49,040,187,999	49,040,187,999
- Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường	14,016,073,200	14,016,073,200	17,597,778,560	17,597,778,560
- Công ty cổ phần thiết bị điện	-	-	21,489,590,742	21,489,590,742
- Phải trả các đối tượng khác	202,019,736,968	202,019,736,968	228,680,623,211	228,680,623,211
	367,403,535,943	367,403,535,943	595,684,501,561	595,684,501,561
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	32,450,726,794	32,450,726,794	36,744,534,800	36,744,534,800
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>				

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	149,989,388,676	186,141,011,581
CN TCT CP DV KT DK Việt Nam - BDA NĐ Long Phú	13,588,401,399	13,588,401,399
- Công ty cổ phần điện gió Hướng Linh 4	26,050,448,563	45,123,904,063
- Các đối tượng khác	14,629,566,917	15,107,966,575
	204,257,805,555	259,961,283,618
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	149,989,388,676	186,141,011,581
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)</i>		

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	2,649,534,169	-	8,037,645,847	5,388,111,678	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	18,860,026	18,860,026	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	762,948,539	4,512,497,685	762,948,539	-	4,512,497,685
- Thuế thu nhập cá nhân	-	116,825,800	911,060,515	1,070,097,926	42,211,611	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1,124,425	-	-	-	1,124,425
- Các loại thuế khác	-	5,190,507	3,698,185	6,698,185	-	2,190,507
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	39,604,543	6,675,858	6,675,858	-	39,604,543
	2,649,534,169	925,693,814	13,490,438,116	7,253,392,212	42,211,611	4,555,417,160

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	5,532,006,761	4,932,606,214
- Trích trước chi phí các công trình	61,223,410,263	97,539,235,263
	66,755,417,024	102,471,841,477

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1,075,076,104	890,809,704
- Phải trả vật tư tạm nhập trong kỳ	2,465,431,799	614,424,805
- Liên danh chủ đầu tư công trình Namtheun (JV)	19,338,289,800	19,338,289,800
- Cổ tức phải trả	502,779,700	521,206,850
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5,801,798,386	4,997,961,187
	29,183,375,789	26,362,692,346

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng quỹ tiền lương	-	6,808,863,248
	-	6,808,863,248
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	64,838,801,552	61,639,477,052
	64,838,801,552	61,639,477,052

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu kỳ trước	127,048,810,000	-	9,560,557,541	243,340,612,496	379,949,980,037
Tăng vốn	127,049,660,000	(3,830,997,949)	-	-	123,218,662,051
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	135,221,733,218	135,221,733,218
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	(144,727,869)	(144,727,869)
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(185,409,974,470)	(185,409,974,470)
Số dư cuối kỳ trước	254,098,470,000	(3,830,997,949)	9,560,557,541	193,007,643,375	452,835,672,967
Số dư đầu kỳ này	254,098,470,000	(3,830,997,949)	9,560,557,541	193,007,643,375	452,835,672,967
Lãi trong kỳ này	-	-	-	13,828,977,770	13,828,977,770
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(5,403,080,214)	(5,403,080,214)
Thù lao HĐQT không chuyên trách				(284,000,000)	(284,000,000)
Tăng khác				132,558,365	132,558,365
Số dư cuối kỳ này	254,098,470,000	(3,830,997,949)	9,560,557,541	201,282,099,296	461,110,128,888

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/2022/NQ-SCIEC-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2022, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2021 như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Trích Quỹ đầu tư phát triển		135,077,005,349
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4%	5,403,080,214
Thù lao thành viên HĐQT không chuyên trách		284,000,000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu kỳ VND	Tỷ lệ %
Vốn góp của Công ty Cổ phần SCI	129,589,910,000	51.00%	147,749,250,000	58.15%
Vốn góp của các cổ đông khác	124,508,560,000	49.00%	106,349,220,000	41.85%
	254,098,470,000	100.00%	254,098,470,000	100.00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	254,098,470,000	254,098,470,000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	254,098,470,000	254,098,470,000

d) Cổ phiếu

	31/03/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25,409,847	25,409,847
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	25,409,847	25,409,847
- Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết	25,409,847	25,409,847
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25,409,847	25,409,847
- Cổ phiếu phổ thông đã niêm yết	25,409,847	25,409,847
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	9,560,557,541	9,560,557,541
	9,560,557,541	9,560,557,541

22. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/03/2022	01/01/2022
Đô la Mỹ	USD	14,473.35	14,479.40
Kíp Lào	LAK	758,857,988.00	1,384,507,388.00

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	10,314,283,453	4,375,393,409
Doanh thu hợp đồng xây dựng	430,169,669,140	766,346,342,402
	440,483,952,593	770,721,735,811
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 34)	285,604,483,829	266,992,776,002

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	7,691,838,245	3,229,842,344
Giá vốn Hợp đồng xây dựng	391,535,605,650	658,741,414,432
	399,227,443,895	661,971,256,776

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,040,093,139	7,723,083,377
Lãi bán các khoản đầu tư	85,411,534	1,653,389,852
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,635,114,807	270,147,558
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	473,630,053	-
	3,234,249,533	9,646,620,787

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Lãi tiền vay	9,042,526,344	12,494,009,587
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	-	606,868,838
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	536,205,496	171,942,887
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	35,525,844
Chi phí tài chính khác	318,986	-
	9,579,050,826	13,308,347,156

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,150,076,968	3,668,362,008
Chi phí nhân công	5,333,162,891	3,692,690,773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	286,440,987	551,592,857
Chi phí dự phòng	4,568,643,364	-
Thuế, phí, và lệ phí	2,909,043,919	3,365,832,153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,601,959,611	1,995,417,394
Chi phí khác bằng tiền	1,356,150,179	406,129,571
	17,205,477,919	13,680,024,756

28. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	182,556,941	-
Thu nhập khác	4,642,866	627
	187,199,807	627

29. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	3,976,430
Các khoản bị phạt	9,189,185	48,508
Chi phí khác	36	40
	9,189,221	4,024,978

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	4,512,497,685	18,073,867,756
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	6,341,249	-
- Công ty TNHH MTV SCI E&C Miền Bắc	6,341,249	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	4,518,838,934	18,073,867,756

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/03/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12,608,617	3,765,340
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12,608,617	3,765,340

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(463,576,632)	228,069,743
	(463,576,632)	228,069,743

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13,828,977,770	73,102,766,060
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13,828,977,770	73,102,766,060
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	25,409,847	25,409,847
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	544	2,877

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	01/01/2022			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	185,487,906,294	-	291,400,318,262	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	807,020,907,138	(92,180,331,568)	671,822,542,089	(87,611,688,204)
Đầu tư ngắn hạn	45,062,965,846	-	5,450,175,656	-
Đầu tư dài hạn	6,000,000,000	-	6,000,000,000	-
	1,043,571,779,278	(92,180,331,568)	974,673,036,007	(87,611,688,204)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/03/2022	01/01/2022
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	821,735,482,203	560,437,683,566
Phải trả người bán, phải trả khác	396,586,911,732	621,156,384,203
Chi phí phải trả	66,755,417,024	102,471,841,477
	1,285,077,810,959	1,284,065,909,246

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2022				
Đầu tư ngắn hạn	45,062,965,846	-	-	45,062,965,846
Đầu tư dài hạn	-	6,000,000,000	-	6,000,000,000
	45,062,965,846	6,000,000,000	-	51,062,965,846
Tại ngày 01/01/2022				
Đầu tư ngắn hạn	5,450,175,656	-	-	5,450,175,656
Đầu tư dài hạn	-	6,000,000,000	-	6,000,000,000
	5,450,175,656	6,000,000,000	-	11,450,175,656

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2022	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	185,487,906,294	-	-	185,487,906,294
Phải thu khách hàng, phải thu khác	709,924,525,570	4,916,050,000	-	714,840,575,570
	895,412,431,864	4,916,050,000	-	900,328,481,864
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	291,400,318,262	-	-	291,400,318,262
Phải thu khách hàng, phải thu khác	579,348,603,885	4,862,250,000	-	584,210,853,885
	870,748,922,147	4,862,250,000	-	875,611,172,147

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/03/2022	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	767,248,617,218	54,486,864,985	-	821,735,482,203
Phải trả người bán, phải trả khác	396,586,911,732	-	-	396,586,911,732
Chi phí phải trả	66,755,417,024	-	-	66,755,417,024
	1,230,590,945,974	54,486,864,985	-	1,285,077,810,959
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	495,529,238,754	64,908,444,812	-	560,437,683,566
Phải trả người bán, phải trả khác	621,156,384,203	-	-	621,156,384,203
Chi phí phải trả	102,471,841,477	-	-	102,471,841,477
	1,219,157,464,434	64,908,444,812	-	1,284,065,909,246

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
		VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		285,604,483,829	266,992,776,002
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	112,866,983,131	233,696,355,057
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng Tập đoàn	9,936,535,345	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	157,267,783,535	30,828,239,127
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	5,533,181,818	2,468,181,818
Mua hàng hóa, dịch vụ		15,982,033,377	7,784,165,084
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	13,062,439,311	6,895,401,025
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	1,772,001,476	788,347,924
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	1,147,592,590	100,416,135

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

	Mối quan hệ	31/03/2022	01/01/2022
		VND	VND
Phải thu khách hàng		498,914,017,499	454,322,078,603
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	383,014,128,381	426,794,506,067
Công ty TNHH SCI Nghệ An	Cùng Tập đoàn	930,188,879	-
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	114,969,700,239	25,952,572,536
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	-	1,575,000,000
Trả trước cho người bán		493,140,198	1,510,679,136
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	-	725,955,954
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	493,140,198	668,284,542
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	-	116,438,640
Phải trả cho người bán		32,450,726,794	36,744,534,800
Công ty Cổ phần SCI	Công ty mẹ	19,226,178,815	19,828,883,682
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	-	51,510,997
Công ty Cổ phần Tư vấn SCI	Cùng Tập đoàn	13,224,547,979	16,864,140,121
Người mua trả tiền trước		149,989,388,676	186,141,011,581
Công ty Cổ phần SCI Lai Châu	Cùng Tập đoàn	149,989,388,676	186,141,011,581

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
	VND	VND
Thu nhập của các thành viên trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		
- Nguyễn Văn Phúc	24,000,000	45,000,000
- Nguyễn Công Hùng	63,334,381	60,000,000
- Nguyễn Chính Đại	172,357,108	169,287,662
- Phan Thanh Hải	137,427,586	124,082,338
- Nguyễn Tài Sơn	24,000,000	18,000,000
- Nguyễn Công Hòa	101,223,041	124,082,338
- Nguyễn Cao Hải	136,629,835	139,287,662
- Nguyễn Quang Thiện	24,000,000	-

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán Hợp nhất và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và dịch vụ tin học TP HCM (AISC). Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh Hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021.

Người lập biểu



Bùi Thị Hoa

Kế toán trưởng



Cao Lữ Phi Hùng

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch



Phan Thanh Hải